

Số: 03/2020/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2939/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Bãi bỏ Điều 1 Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị quyết quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 2.7.tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ;
- Lưu: VT, TH, HC-TC-QT, HSKH; *ph*

CHỦ TỊCH

Lê Diễn

QUY ĐỊNH

**Mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **13**/2020/NQ-HĐND
ngày **15** tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ

**Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống
cây lâm nghiệp, rừng giống**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc bình tuyển, công nhận hoặc công nhận lại sau khi hết thời hạn của quyết định công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Tổ chức thu phí:

a) Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông;

b) Chi cục Phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Nông.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/cây	600.000
2	Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đồng/vườn giống, rừng giống	2.400.000

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố thuộc các tuyến đường nằm trong đô thị phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

2. Tổ chức thu phí:

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc huyện, thành phố quản lý;

b) Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc phường, thị trấn quản lý.

3. Mức thu:

- a) Đối với phường: 30.000 đồng/m²/tháng;
- b) Đối với thị trấn: 15.000 đồng/m²/tháng;
- c) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong thời gian dưới một tháng thì áp dụng mức thu theo ngày được tính như sau:

Mức phí một ngày = Mức phí một tháng/30 ngày.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp các danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/người/lượt)	
		Người lớn	Trẻ em
1	Danh lam thắng cảnh, mức thu tối đa không quá	80.000	40.000
2	Di tích lịch sử, mức thu tối đa không quá	40.000	20.000
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, mức thu tối đa không quá	40.000	20.000

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn thu phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi hoặc chiều cao dưới 1,2m; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên;

- Người thuộc diện hưởng từ hai ưu đãi trở lên thì chỉ giảm 50% mức phí.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định; thẩm định lại để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận;

b) Thẩm định lại: 500.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 5. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí:

a) Thư viện tỉnh Đắk Nông;

b) Thư viện các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu: Làm thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu là 20.000 đồng/thẻ/năm.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí thư viện đối với trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% phí thư viện đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức thu đối với các nhóm dự án (triệu đồng/báo cáo)					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Đến 10	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0
4	Trên 50 đến 100	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0

Trong đó:

Nhóm 1: Là các dự án công trình dân dụng;

Nhóm 2: Là các dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông);

Nhóm 3: Là các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi;

Nhóm 4: Là các dự án giao thông;

Nhóm 5: Là các dự án công nghiệp;

Nhóm 6: Là các dự án xử lý chất thải, cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

b) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đối với dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có những thay đổi thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì mức thu phí được tính bằng 50% mức phí thẩm định lần đầu theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định lại tính bằng 50% mức phí thẩm định lần đầu theo quy định tại điểm a khoản này, tính theo tổng vốn đầu tư mới.

c) Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư	Mức thu (triệu đồng/đề án, báo cáo)
1	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ đồng	9,6
2	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 10 đến 20 tỷ đồng	15,0
3	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 20 đến 50 tỷ đồng	24,0
4	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	43,0
5	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	47,0
6	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	62,0
7	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 500 đến 1.000 tỷ đồng	69,0
8	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 1.000 đến 1.500 tỷ đồng	75,0
9	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 1.500 đến 2.000 tỷ đồng	76,5
10	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 2.000 đến 3.000 tỷ đồng	79,0
11	Dự án khai thác khoáng sản có tổng vốn đầu tư từ trên 3.000 đến 5.000 tỷ đồng	82,0

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với

đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí:

- a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;
- b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung	Khu vực đô thị (đồng/hồ sơ)		Khu vực nông thôn (đồng/hồ sơ)	
		Đất sản xuất, kinh doanh	Các loại đất còn lại	Đất sản xuất, kinh doanh	Các loại đất còn lại
1	Hộ gia đình, cá nhân				
1.1	Diện tích dưới 500m ²	700.000	400.000	455.000	260.000
1.2	Diện tích từ 500m ² đến dưới 3.000m ²	980.000	560.000	640.000	360.000
1.3	Diện tích từ 3.000m ² đến dưới 10.000m ²	1.470.000	840.000	956.000	545.000
1.4	Diện tích từ 10.000m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	955.000
2	Tổ chức				
2.1	Diện tích dưới 500m ²	1.225.000	700.000	796.000	455.000
2.2	Diện tích từ 500m ² đến dưới 3.000m ²	1.715.000	980.000	1.115.000	637.000
2.3	Diện tích từ 3.000m ² đến dưới 10.000m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	956.000
2.4	Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²	4.500.000	2.573.000	2.927.000	1.672.000
2.5	Diện tích từ 100.000m ² trở lên	8.556.000	4.889.000	5.561.000	3.178.000

b) Đối với trường hợp thẩm định hồ sơ để cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp, mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng được miễn:

- a) Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, tổ chức đang sử dụng đất ổn định theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Đất đai năm 2013;
- b) Cấp đổi theo chủ trương nhà nước;

c) Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất; hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định lại; thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	500.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	800.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp thẩm định lại đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 30% mức phí quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, mức thu phí là 1.500.000 đồng/hồ sơ;

b) Thẩm định gia hạn, bổ sung hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định lại; thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	500.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, áp dụng mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp thẩm định lại đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, áp dụng mức thu bằng 30% mức phí theo quy định điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định; thẩm định lại; thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/đề án, báo cáo)
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, mức thu bằng 50% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp thẩm định lại đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi, áp dụng mức thu bằng 30% mức phí theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai thuộc quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hồ sơ, tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu, phí chuyển phát qua đường bưu điện): 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

4. Các trường hợp không thu phí:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

Điều 14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	
1.1	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
1.2	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	50.000
1.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
1.4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000
1.5	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	40.000
1.6	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	40.000
2	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	30.000

4. Đối tượng được miễn: Cá nhân, hộ gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

5. Trường hợp không thu phí: Trường hợp sửa chữa sai sót về các nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký thì các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này không phải nộp phí.

Chương II

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ

Điều 15. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người có yêu cầu đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Tổ chức thu lệ phí:

- a) Công an các huyện, thành phố;
- b) Công an các xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)	
		Xã, thị trấn	Phường thuộc TP. Gia Nghĩa
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000	15.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân	10.000	20.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	5.000	10.000
4	Gia hạn tạm trú	5.000	10.000

4. Các trường hợp được miễn:

a) Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cho trẻ sơ sinh; cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú do thay đổi địa giới hành chính;

b) Đăng ký cư trú đối với các trường hợp là: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 16. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

1. Đối tượng nộp lệ phí: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí:

- a) Công an cấp tỉnh;
- b) Công an các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

Lệ phí cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) đối với người có hộ khẩu

thường trú tại các xã, thị trấn là 5.000 đồng/người/lần; tại các phường thuộc thành phố Gia Nghĩa là 10.000 đồng/người/lần.

4. Đối tượng được miễn:

a) Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân cho công dân làm thủ tục cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính;

b) Công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/người/lần)	
		Cấp xã	Cấp huyện
1	Đăng ký khai sinh		
1.1	Đăng ký khai sinh đúng hạn	0	60.000
1.2	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	7.000	60.000
1.3	Đăng ký lại khai sinh	8.000	70.000
1.4	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000	70.000
2	Đăng ký khai tử		
2.1	Đăng ký khai tử đúng hạn	0	60.000
2.2	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000	60.000
2.3	Đăng ký lại khai tử	7.000	70.000
3	Đăng ký kết hôn	0	1.000.000
4	Đăng ký lại kết hôn	25.000	1.000.000
5	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	0	50.000
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000	1.000.000
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước	15.000	0
8	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	25.000	0
9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000	0

10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000	0
11	Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	0	25.000
12	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	0	60.000
13	Đăng ký hộ tịch khác	5.000	60.000

4. Đối tượng được miễn:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc hộ gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật theo quy định;

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn; khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Đăng ký khai sinh đúng hạn; khai tử đúng hạn; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động có đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Mức thu:

a) Cấp mới: 500.000 đồng/người/giấy phép;

b) Cấp lại: 400.000 đồng/người/giấy phép.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông;

b) Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/giấy chứng nhận)		
		Hộ gia đình, cá nhân tại phường, thị trấn	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác	Đối với tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
1.1	Trường hợp cấp mới	100.000	50.000	500.000
1.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)			
2.1	Trường hợp cấp mới	25.000	13.000	100.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại do Giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận.	20.000	10.000	30.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính	15.000	8.000	30.000

4. Đối tượng được miễn:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất), giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành nhưng có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận;

b) Các hộ nghèo và cận nghèo theo quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các đối tượng thuộc diện ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép xây dựng; gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng cho tổ chức;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng cho cá nhân.

3. Mức thu:

a) Xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 75.000 đồng/giấy phép;

b) Xây dựng các công trình khác của tổ chức, cá nhân: 150.000 đồng/giấy phép;

c) Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép;

d) Điều chỉnh giấy phép xây dựng, mức thu bằng 50% mức lệ phí cấp giấy phép xây dựng lần đầu được quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Đối tượng miễn, giảm: Miễn nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trong trường hợp cấp lại giấy phép xây dựng; cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 21. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã), liên hiệp hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã), khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh của các đối tượng thuộc diện phải đăng ký kinh doanh theo quy định.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1.1	Hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân	đồng/lần cấp	100.000
1.2	Hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	đồng/lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần thay đổi	50.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/bản	5.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000

4. Đối tượng được miễn:

- a) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với liên hiệp hợp tác xã (hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã);
- b) Miễn lệ phí đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh đối với hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Miễn lệ phí đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã;
- d) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với trường hợp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính;
- e) Không thu Lệ phí đăng ký kinh doanh trong trường hợp cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định hiện hành.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 22. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, tổ chức được giao nhiệm vụ trực tiếp thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp, mở tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp tiền phí thu được theo tháng, sau khi trừ số tiền phí được để lại; đồng thời thực hiện quyết toán năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chứng từ thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 23. Quản lý, sử dụng phí, lệ phí

1. Quản lý sử dụng phí:

- a) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;
- b) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại 80% để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước các cấp theo quy định;
- c) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ của tổ chức không do nhà nước quản lý, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện, được để lại toàn bộ số tiền phí thu được, để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí. Tổ chức thu phí thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;
- d) Đối với các tổ chức được ủy quyền tiếp nhận hồ sơ và thu hộ các khoản phí theo quy định về thủ tục hành chính, được trích lại một phần trên tổng số phí được giữ lại của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, sau khi trừ các

khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ trích để lại cho cơ quan được ủy quyền theo quy định.

2. Quản lý, sử dụng lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp, quyết toán lệ phí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai thu, nộp phí, lệ phí; quyết toán; hạch toán kế toán phí, lệ phí và công khai chế độ thu, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý thuế./. *pha*

CHỦ TỊCH

Lê Diễn